

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn dịch Quốc hiệu, tên các cơ quan, đơn vị và chức danh lãnh đạo, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị sang tiếng Anh**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/2026/QH16 ngày 07 tháng 04 năm 2026 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khoá XVI;*

*Căn cứ Nghị quyết số 178/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về việc tổ chức các cơ quan của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 28/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại;*

*Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành Thông tư hướng dẫn dịch Quốc hiệu, tên các cơ quan, đơn vị và chức danh lãnh đạo, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị sang tiếng Anh.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về cách dịch Quốc hiệu, tên các cơ quan, đơn vị và chức danh lãnh đạo, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị sang tiếng Anh.

**Điều 2. Cách dịch Quốc hiệu, tên các cơ quan, đơn vị và chức danh lãnh đạo, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị sang tiếng Anh**

1. Cách dịch Quốc hiệu, tên các cơ quan, đơn vị và chức danh lãnh đạo, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị sang tiếng Anh được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tên viết tắt theo chữ cái tiếng Anh của các Bộ (ví dụ: tên viết tắt theo chữ cái tiếng Anh của Bộ Ngoại giao là MOFA, Bộ Dân tộc và Tôn giáo là MERA), cơ quan ngang Bộ được viết trên cơ sở thực tế các cơ quan đã sử dụng trong các văn bản tiếng nước ngoài.

3. Đối với tên các cơ quan, đơn vị và chức danh lãnh đạo, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị không thuộc Phụ lục của Thông tư này, các cơ quan, đơn vị chủ động dịch sang tiếng Anh và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch này.

### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị liên quan liên hệ với Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại, Bộ Ngoại giao để tham khảo về cách dịch cụ thể.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 08 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 03/2009/TT-BNG ngày 09 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn dịch Quốc hiệu, tên các cơ quan, đơn vị và chức danh lãnh đạo, cán bộ công chức trong hệ thống hành chính nhà nước sang tiếng Anh để giao dịch đối ngoại.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**



**Ngô Lê Văn**

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao;
- Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Ngoại giao;
- Lưu: VT, LTPD (....).

### Phụ lục

(Kèm theo Thông tư số 05/2026/TT-BNG ngày 30 tháng 05 năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao)

#### 1. Quốc hiệu

| Tên tiếng Việt                          | Tên tiếng Anh                      | Viết tắt tiếng Anh<br>(nếu có) |
|-----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | The Socialist Republic of Viet Nam | SRV                            |

#### 2. Tên của Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, các cơ quan trung ương tham mưu và đơn vị trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương

| Tên tiếng Việt                                  | Tên tiếng Anh                                           | Viết tắt tiếng Anh<br>(nếu có) |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Đảng Cộng sản Việt Nam                          | Communist Party of Viet Nam                             | CPV                            |
| Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam | Central Committee of the Communist Party of Viet Nam    | CPVCC                          |
| Bộ Chính trị                                    | Political Bureau                                        |                                |
| Ủy ban Kiểm tra Trung ương                      | Commission for Inspection of CPVCC                      | CCI                            |
| Ban Tổ chức Trung ương                          | Commission for Organization of CPVCC                    | CCO                            |
| Ban Nội chính Trung ương                        | Commission for Internal Affairs of CPVCC                | CCIA                           |
| Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương            | Commission for Publicity and Mass Mobilization of CPVCC |                                |

|                                         |                                                                    |       |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------|
| Ban Chính sách, chiến lược Trung ương   | Commission for Policy and Strategy of CPVCC                        | CCPS  |
| Văn phòng Trung ương Đảng               | Office of the Central Committee of the Communist Party of Viet Nam | CPVCO |
| Hội đồng lý luận Trung ương             | Central Council for Theoretical Studies                            | CCTS  |
| Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh | Ho Chi Minh National Academy of Politics                           | HCMA  |
| Báo Nhân dân                            | Nhan Dan Newspaper                                                 | ND    |
| Tạp chí Cộng sản                        | Communist Review                                                   | CR    |

**3. Chức danh thuộc Ban Chấp hành Trung ương, các cơ quan trung ương tham mưu và đơn vị trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương**

| <b>Tiếng Việt</b>                                           | <b>Tiếng Anh</b>                                                                                                                           |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam | General Secretary of the Central Committee of the Communist Party of Viet Nam                                                              |
| Ủy viên Bộ Chính trị                                        | Member of the Political Bureau (Politburo Member)                                                                                          |
| Thường trực Ban Bí thư                                      | Standing Board of the Secretariat (cơ quan Thường trực Ban Bí thư)<br>Standing Member of the Secretariat (đồng chí Thường trực Ban Bí thư) |
| Ủy viên Ban Bí thư                                          | Member of the Secretariat                                                                                                                  |
| Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng                       | Member of the Central Committee                                                                                                            |
| Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng             | Alternate Member of the Central Committee                                                                                                  |

|                     |                                                                 |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Chủ nhiệm           | Head / Chairman / Chairwoman (tuỳ ngữ cảnh)                     |
| Phó Chủ nhiệm       | Deputy Head / Vice Chairman / Vice Chairwoman (tuỳ ngữ cảnh)    |
| Chủ tịch            | President / Chairman / Chairwoman (tuỳ ngữ cảnh)                |
| Trưởng Ban          | Chair/ Chairman/ Chairwoman of Commission (tuỳ ngữ cảnh)        |
| Phó Trưởng Ban      | Deputy Chair/ Chairman/ Chairwoman of Commission (tuỳ ngữ cảnh) |
| Chánh Văn phòng     | Chief of Office                                                 |
| Phó Chánh Văn phòng | Deputy Chief of Office                                          |
| Giám đốc            | Director                                                        |
| Phó Giám đốc        | Deputy Director                                                 |
| Tổng Biên tập       | Editor-in-Chief                                                 |
| Phó Tổng Biên tập   | Deputy Editor-in-Chief                                          |
| Ủy viên             | Member                                                          |
| Trợ lý              | Assistant                                                       |
| Thư ký              | Secretary                                                       |

#### 4. Các cơ quan thuộc khối tổ chức Đảng

| Tiếng Việt                 | Tiếng Anh                                                   |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Quân uỷ Trung ương         | Central Military Commission                                 |
| Đảng uỷ Công an Trung ương | Executive Committee of the Public Security CPV Organisation |

|                                     |                                                                           |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Đảng uỷ Chính phủ                   | Executive Committee of the Government CPV Organisation                    |
| Đảng uỷ khối các Cơ quan Trung ương | Executive Committee of CPV Organisations of Central-level Agencies' Group |
| Đảng uỷ Quốc hội                    | Executive Committee of the National Assembly CPV Organisation             |
| Đảng uỷ Mặt trận Tổ quốc            | Executive Committee of the Viet Nam Fatherland Front CPV Organisation     |

#### 5. Các tổ chức Đảng/ chức danh trong tổ chức Đảng của các Bộ

| Tiếng Việt                        | Tiếng Anh                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đảng uỷ Bộ                        | Executive Committee of the Ministry CPV Organisation/ Ministry CPV Committee                                                                                                                                                 |
| Ban Thường vụ Đảng uỷ Bộ          | Executive Bureau of the Ministry CPV Committee                                                                                                                                                                               |
| Thường trực Đảng uỷ Bộ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Standing Board of the Ministry CPV Committee (cơ quan Thường trực Đảng uỷ Bộ)</li> <li>- Standing Member of the Ministry CPV Committee (đồng chí Thường trực Đảng uỷ Bộ)</li> </ul> |
| Bí thư Đảng uỷ Bộ                 | Secretary of the Ministry CPV Committee                                                                                                                                                                                      |
| Phó Bí thư Thường trực Đảng uỷ Bộ | Standing Deputy Secretary of the Ministry CPV Committee                                                                                                                                                                      |
| Phó Bí thư Chuyên trách           | Deputy Secretary in charge of Party affairs                                                                                                                                                                                  |
| Phó Bí thư Đảng uỷ Bộ             | Deputy Secretary of the Ministry CPV Committee                                                                                                                                                                               |
| Ủy viên Ban Thường vụ Đảng uỷ     | Member of the Executive Bureau of the CPV Committee                                                                                                                                                                          |

|                                       |                                                                 |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ         | Member of the Executive Committee of the CPV Organisation       |
| Đảng bộ Bộ                            | CPV Organisation of the Ministry                                |
| Đảng bộ cơ sở                         | Grassroots CPV Organisation                                     |
| Văn phòng Đảng ủy                     | Office of the Party Committee                                   |
| Chi bộ                                | Party Cell                                                      |
| Chi uỷ                                | Party Cell Committee                                            |
| Bí thư Chi bộ                         | Secretary of the Party Cell                                     |
| Phó Bí thư Chi bộ                     | Deputy Secretary of the Party Cell                              |
| Chi uỷ viên                           | Member of the Party Cell Committee                              |
| Đảng ủy cơ sở                         | Grassroots Party Committee                                      |
| Bí thư Đảng ủy cơ sở                  | Secretary of the Grassroots Party Committee                     |
| Phó Bí thư Đảng ủy cơ sở              | Deputy Secretary of the Grassroots Party Committee              |
| Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy     | Head of the Inspection Commission of the Party Committee        |
| Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy | Deputy Head of the Inspection Commission of the Party Committee |
| Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy       | Member of the Inspection Commission of the Party Committee      |
| Ban Tổ chức Đảng ủy                   | Organization Commission of the Party Committee                  |
| Trưởng Ban Tổ chức Đảng ủy            | Chair of the Organization Commission of the Party Committee     |

|                                          |                                                                                    |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Ban Tuyên giáo và Dân vận Đảng uỷ        | Commission for Publicity and Mass Mobilization of the Party Committee              |
| Trưởng Ban Tuyên giáo và Dân vận Đảng uỷ | Chair of the Commission for Publicity and Mass Mobilization of the Party Committee |

**6. Tên của các đơn vị sự nghiệp công lập của Ban Chấp hành Trung ương Đảng**

| Tiếng Việt                                  | Tiếng Anh                                  | Viết tắt tiếng Anh (nếu có) |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|
| Thông tấn xã Việt Nam                       | Viet Nam News Agency                       | VNA                         |
| Đài Tiếng nói Việt Nam                      | Voice of Viet Nam                          | VOV                         |
| Đài Truyền hình Việt Nam                    | Viet Nam Television                        | VTV                         |
| Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam | Viet Nam Academy of Science and Technology | VAST                        |
| Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam       | Viet Nam Academy of Social Sciences        | VASS                        |

**7. Chức danh của Lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp công lập của Ban Chấp hành Trung ương Đảng**

| Tiếng Việt                              | Tiếng Anh                                       |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam     | General Director of Viet Nam News Agency        |
| Phó Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam | Deputy General Director of Viet Nam News Agency |
| Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam    | General Director of Voice of Viet Nam           |

|                                                          |                                                              |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Phó Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam                 | Deputy General Director of Voice of Viet Nam                 |
| Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam                   | General Director of Viet Nam Television                      |
| Phó Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam               | Deputy General Director of Viet Nam Television               |
| Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam     | President of Viet Nam Academy of Science and Technology      |
| Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam | Vice President of Viet Nam Academy of Science and Technology |
| Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam           | President of Viet Nam Academy of Social Sciences             |
| Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam       | Vice President of Viet Nam Academy of Social Sciences        |

**8. Tên của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, cơ quan do Quốc hội thành lập**

| <b>Tên tiếng Việt</b>                            | <b>Tên tiếng Anh</b>                                    | <b>Viết tắt tiếng Anh (nếu có)</b> |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam | NA                                 |
| Ủy ban Thường vụ Quốc hội                        | Standing Committee of the National Assembly             |                                    |
| Hội đồng Dân tộc                                 | Council of Ethnic Affairs                               | CEA                                |
| Ủy ban Pháp luật và Tư pháp                      | Committee for Legal and Judicial Affairs                | CLJA                               |

|                                          |                                                                 |        |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------|
| Ủy ban Kinh tế và Tài chính              | Committee for Economic and Financial Affairs                    | CEFA   |
| Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại  | Committee for National Defence, Security and External Relations | CNDSER |
| Ủy ban Văn hóa và Xã hội                 | Committee for Cultural and Social Affairs                       | CCSA   |
| Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Committee for Science, Technology and Environment               | CSTE   |
| Ủy ban Công tác Đại biểu                 | Committee for Deputies Affairs                                  | CDA    |
| Ủy ban Dân nguyện và Giám sát            | Committee for Public Petitions and Supervision                  | CPPS   |
| Văn phòng Quốc hội                       | Office of the National Assembly                                 | ONA    |
| Đoàn Đại biểu Quốc hội                   | Delegation of the National Assembly                             |        |
| Kiểm toán Nhà nước                       | State Audit Office (of Viet Nam)                                | SAV    |

**9. Chức danh của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, cơ quan do Quốc hội thành lập**

| <b>Tiếng Việt</b>                 | <b>Tiếng Anh</b>                                          |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Chủ tịch Quốc hội                 | President of the National Assembly                        |
| Phó Chủ tịch Quốc hội             | Vice President of the National Assembly                   |
| Ủy viên Ủy Ban Thường vụ Quốc hội | Member of the Standing Committee of the National Assembly |
| Tổng Thư ký                       | Secretary-General                                         |

|                             |                           |
|-----------------------------|---------------------------|
| Chủ nhiệm                   | Chairman/ Chairwoman      |
| Phó Chủ nhiệm               | Vice Chairman/ Chairwoman |
| Chủ tịch                    | Chair                     |
| Phó Chủ tịch                | Vice Chair                |
| Trưởng đoàn                 | Head                      |
| Phó Trưởng đoàn             | Deputy Head               |
| Ủy viên                     | Member                    |
| Đại biểu                    | Deputy                    |
| Tổng Kiểm toán Nhà nước     | Auditor General           |
| Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước | Deputy Auditor General    |

#### 10. Chức danh Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước

| Tiếng Việt        | Tiếng Anh      |
|-------------------|----------------|
| Chủ tịch nước     | President      |
| Phó Chủ tịch nước | Vice President |

#### 11. Văn phòng Chủ tịch nước và chức danh Lãnh đạo Văn phòng

| Tiếng Việt                            | Tiếng Anh                                                |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Văn phòng Chủ tịch nước               | Office of the President                                  |
| Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước     | Chairman/ Chairwoman of the Office of the President      |
| Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước | Vice Chairman/ Chairwoman of the Office of the President |

## 12. Tên của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ

| Tiếng Việt                                        | Tiếng Anh                                        | Viết tắt tiếng Anh<br>(nếu có) |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|
| Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Government of the Socialist Republic of Viet Nam | GOV                            |
| Bộ Quốc phòng                                     | Ministry of National Defence                     | MND                            |
| Bộ Công an                                        | Ministry of Public Security                      | MPS                            |
| Bộ Ngoại giao                                     | Ministry of Foreign Affairs                      | MOFA                           |
| Bộ Nội vụ                                         | Ministry of Home Affairs                         | MOHA                           |
| Bộ Tư pháp                                        | Ministry of Justice                              | MOJ                            |
| Bộ Tài chính                                      | Ministry of Finance                              | MOF                            |
| Bộ Công Thương                                    | Ministry of Industry and Trade                   | MOIT                           |
| Bộ Nông nghiệp và Môi trường                      | Ministry of Agriculture and Environment          | MAE                            |
| Bộ Xây dựng                                       | Ministry of Construction                         | MOC                            |
| Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                   | Ministry of Culture, Sports and Tourism          | MOCST                          |
| Bộ Khoa học và Công nghệ                          | Ministry of Science and Technology               | MST                            |
| Bộ Giáo dục và Đào tạo                            | Ministry of Education and Training               | MOET                           |
| Bộ Y tế                                           | Ministry of Health                               | MOH                            |
| Bộ Dân tộc và Tôn giáo                            | Ministry of Ethnic and Religious Affairs         | MERA                           |

|                             |                            |     |
|-----------------------------|----------------------------|-----|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | The State Bank of Viet Nam | SBV |
| Thanh tra Chính phủ         | Government Inspectorate    | GI  |
| Văn phòng Chính phủ         | Office of the Government   | GO  |

**13. Chức danh Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**

| <b>Tiếng Việt</b>                         | <b>Tiếng Anh</b>                        |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Thủ tướng Chính phủ                       | Prime Minister                          |
| Phó Thủ tướng thường trực                 | Standing Deputy Prime Minister          |
| Phó Thủ tướng                             | Deputy Prime Minister                   |
| Bộ trưởng Bộ Quốc phòng                   | Minister of National Defence            |
| Bộ trưởng Bộ Công an                      | Minister of Public Security             |
| Bộ trưởng Bộ Ngoại giao                   | Minister of Foreign Affairs             |
| Bộ trưởng Bộ Nội vụ                       | Minister of Home Affairs                |
| Bộ trưởng Bộ Tư pháp                      | Minister of Justice                     |
| Bộ trưởng Bộ Tài chính                    | Minister of Finance                     |
| Bộ trưởng Bộ Công Thương                  | Minister of Industry and Trade          |
| Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường    | Minister of Agriculture and Environment |
| Bộ trưởng Bộ Xây dựng                     | Minister of Construction                |
| Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Minister of Culture, Sports and Tourism |

|                                          |                                                                   |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ       | Minister of Science and Technology                                |
| Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo         | Minister of Education and Training                                |
| Bộ trưởng Bộ Y tế                        | Minister of Health                                                |
| Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo         | Minister of Ethnic and Religious Affairs                          |
| Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam    | Governor of the State Bank of Viet Nam                            |
| Tổng Thanh tra Chính phủ                 | Inspector-General                                                 |
| Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ | Minister, Chairman/<br>Chairwoman of the Office of the Government |

#### 14. Tên chung của các đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ

| Tiếng Việt   | Tiếng Anh                                                                                                     |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Văn phòng Bộ | Cách dịch chính thức: Office of the Ministry of (X)<br>Cách dịch tắt: Office of the Ministry/ Ministry Office |
| Thanh tra Bộ | Cách dịch chính thức: Inspectorate of the Ministry of (X)<br>Cách dịch tắt: Ministry Inspectorate             |
| Tổng cục     | General Department                                                                                            |
| Ủy ban       | Committee/ Commission                                                                                         |
| Cục (loại 1) | Authority                                                                                                     |
| Cục (loại 2) | Directorate/ Department                                                                                       |
| Vụ           | Department                                                                                                    |

|                    |                                          |
|--------------------|------------------------------------------|
| Học viện           | Academy                                  |
| Viện               | Institute                                |
| Trung tâm          | Center                                   |
| Ban                | Board                                    |
| Phòng              | Division                                 |
| Vụ Tổ chức Cán bộ  | Department of Personnel and Organization |
| Vụ Pháp chế        | Department of Legal Affairs              |
| Vụ Hợp tác quốc tế | Department of International Cooperation  |

**15. Chức danh từ cấp thứ trưởng và tương đương đến chuyên viên các bộ, cơ quan ngang bộ**

| <b>Tiếng Việt</b>                                  | <b>Tiếng Anh</b>                              |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Phó Tổng Thanh tra Thường trực Thanh tra Chính phủ | Permanent/ Standing Deputy Inspector-General  |
| Phó Tổng Thanh tra Thanh tra Chính phủ             | Deputy Inspector-General                      |
| Thứ trưởng Thường trực                             | Permanent/ Standing Vice Minister             |
| Thứ trưởng                                         | Deputy/ Vice Minister <sup>1</sup>            |
| Phó Chủ nhiệm Thường trực                          | Permanent/ Standing Vice Chairman/ Chairwoman |
| Phó Chủ nhiệm                                      | Vice Chairman/ Chairwoman                     |
| Trợ lý Bộ trưởng                                   | Assistant Minister                            |

<sup>1</sup> Riêng với Bộ Quốc phòng, Vice Minister thường được dịch cho chức danh Tổng Tham mưu trưởng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.

|                        |                                            |
|------------------------|--------------------------------------------|
| Chủ nhiệm Ủy ban       | Chairman/ Chairwoman of (X) Committee      |
| Phó Chủ nhiệm Ủy ban   | Vice Chairman/ Chairwoman of (X) Committee |
| Chủ tịch Ủy ban        | President of (X) Committee                 |
| Phó Chủ tịch Ủy ban    | President of (X) Committee                 |
| Chánh Văn phòng Bộ     | Chief of the Ministry Office               |
| Phó Chánh Văn phòng Bộ | Deputy Chief of the Ministry Office        |
| Tổng Cục trưởng        | Chief of the General Department            |
| Phó Tổng Cục trưởng    | Deputy Chief of the General Department     |
| Cục trưởng             | Director-General                           |
| Phó Cục trưởng         | Deputy Director-General                    |
| Vụ trưởng              | Director-General                           |
| Phó Vụ trưởng          | Deputy Director-General                    |
| Trưởng ban             | Chief Commissioner                         |
| Phó Trưởng ban         | Vice Chief Commissioner                    |
| Giám đốc Học viện      | President of Academy                       |
| Phó Giám đốc Học viện  | Vice President of Academy                  |
| Viện trưởng            | Director of Institute                      |
| Phó Viện trưởng        | Deputy Director of Institute               |
| Giám đốc Trung tâm     | Director of Center                         |

|                        |                           |
|------------------------|---------------------------|
| Phó giám đốc Trung tâm | Deputy Director of Center |
| Trưởng phòng           | Head of Division          |
| Phó trưởng phòng       | Deputy Head of Division   |
| Chuyên viên cao cấp    | Senior Officer            |
| Chuyên viên chính      | Principal Officer         |
| Chuyên viên            | Desk Officer              |
| Thanh tra viên cao cấp | Senior Inspector          |
| Thanh tra viên chính   | Principal Inspector       |
| Thanh tra viên         | Inspector                 |

**16. Tên của các đơn vị và chức danh lãnh đạo của các đơn vị thuộc đơn vị cấp tổng cục, cục, vụ, viện**

| <b>Tiếng Việt</b>   | <b>Tiếng Anh</b>        |
|---------------------|-------------------------|
| Văn phòng           | Office                  |
| Chánh Văn phòng     | Chief of Office         |
| Phó Chánh Văn phòng | Deputy Chief of Office  |
| Cục                 | Department              |
| Cục trưởng          | Director-General        |
| Phó Cục trưởng      | Deputy Director-General |
| Vụ                  | Department              |
| Vụ trưởng           | Director-General        |
| Phó Vụ trưởng       | Deputy Director-General |

|                  |                         |
|------------------|-------------------------|
| Ban              | Board                   |
| Trưởng Ban       | Head                    |
| Phó Trưởng Ban   | Deputy Head             |
| Chi cục          | Branch                  |
| Chi cục trưởng   | Manager                 |
| Chi cục phó      | Deputy Manager          |
| Phòng            | Division                |
| Trưởng phòng     | Head of Division        |
| Phó Trưởng phòng | Deputy Head of Division |

#### 17. Tên của các cơ quan tư pháp, kiểm sát

| Tiếng Việt                     | Tiếng Anh                  |
|--------------------------------|----------------------------|
| Tòa án nhân dân tối cao        | Supreme People's Court     |
| Viện kiểm sát nhân dân tối cao | Supreme People's Procuracy |

#### 18. Chức danh các cơ quan tư pháp, kiểm sát

| Tiếng Việt   | Tiếng Anh          |
|--------------|--------------------|
| Chánh án     | Chief Justice      |
| Phó Chánh án | Vice Chief Justice |
| Thẩm phán    | Judge/ Justice     |

|                 |                                 |
|-----------------|---------------------------------|
| Viện trưởng     | President of the Procuracy      |
| Phó Viện trưởng | Vice-President of the Procuracy |
| Kiểm sát viên   | Procurator                      |

**19. Tên của các cơ quan Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội**

| Tiếng Việt                                                  | Tiếng Anh                                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                 | Cách dịch chính thức:<br>Central Committee of the Viet Nam Fatherland Front<br>Cách dịch tắt:<br>Viet Nam Fatherland Front Central Committee |
| Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | Standing Committee of the Viet Nam Fatherland Front                                                                                          |
| Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam                            | Viet Nam General Confederation of Labor                                                                                                      |
| Hội Nông dân Việt Nam                                       | Viet Nam Farmers' Union                                                                                                                      |
| Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam                               | Viet Nam Women's Union                                                                                                                       |
| Hội Cựu Chiến binh Việt Nam                                 | Veteran's Association of Viet Nam                                                                                                            |
| Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh                        | Ho Chi Minh Communist Youth Union (HCYU)                                                                                                     |

**20. Chức danh các cơ quan Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội**

| <b>Tiếng Việt</b>                                                 | <b>Tiếng Anh</b>                                                                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam              | President of the Central Committee of the Viet Nam Fatherland Front                                                                                     |
| Phó Chủ tịch                                                      | Vice President                                                                                                                                          |
| Tổng Thư ký                                                       | Secretary-General                                                                                                                                       |
| Chủ tịch                                                          | President                                                                                                                                               |
| Phó Chủ tịch                                                      | Vice President                                                                                                                                          |
| Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh    | First Secretary of the Central Committee of the Ho Chi Minh Communist Youth Union/First Secretary of HCYU Central Committee                             |
| Bí thư thường trực Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh | Standing/Permanent Secretary of the Central Committee of the Ho Chi Minh Communist Youth Union / Standing/Permanent Secretary of HCYU Central Committee |
| Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh             | Secretary of the Central Committee of the Ho Chi Minh Communist Youth Union/Secretary of HCYU Central Committee                                         |
| Bí thư                                                            | Secretary                                                                                                                                               |

**21. Tên các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương**

| <b>Tiếng Việt</b>                               | <b>Tiếng Anh</b>                                      |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam | Viet Nam Union of Science and Technology Associations |
| Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam   | Viet Nam Union of Literature and Arts Associations    |

|                                              |                                                                   |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam      | Viet Nam Union of Friendship Organizations                        |
| Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam | Viet Nam Chamber of Commerce and Industry                         |
| Liên minh Hợp tác xã Việt Nam                | Viet Nam Cooperative Alliance                                     |
| Hội Chữ thập đỏ Việt Nam                     | Viet Nam Red Cross Society                                        |
| Hội Nhà báo Việt Nam                         | Viet Nam Journalists' Association                                 |
| Hội Nhà văn Việt Nam                         | Viet Nam Writers' Association                                     |
| Hội Luật gia Việt Nam                        | Viet Nam Lawyers' Association                                     |
| Liên đoàn Luật sư Việt Nam                   | Viet Nam Bar Federation                                           |
| Hội Người cao tuổi Việt Nam                  | Viet Nam Association of the Elderly                               |
| Hội Cựu Công an nhân dân Việt Nam            | Viet Nam Association of Former People's Public Security Officers  |
| Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam       | Viet Nam Association of Former Youth Volunteers                   |
| Hội Khuyến học Việt Nam                      | Viet Nam Association for Promoting Education                      |
| Hội Người mù Việt Nam                        | Viet Nam Blind Association                                        |
| Hội Bảo trợ người khuyết tật Việt Nam        | Viet Nam Association for the Support of Persons with Disabilities |
| Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam | Viet Nam Association for Victims of Agent Orange/Dioxin           |

|                                                      |                                                                  |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Hội Đông Y Việt Nam                                  | Viet Nam Traditional Medicine Association                        |
| Tổng hội Y học Việt Nam                              | Viet Nam Medical Association                                     |
| Hội Kiến trúc sư Việt Nam                            | Viet Nam Association of Architects                               |
| Hội Mỹ thuật Việt Nam                                | Viet Nam Fine Arts Association                                   |
| Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam                        | Viet Nam Stage Artists Association                               |
| Hội Nhạc sĩ Việt Nam                                 | Viet Nam Musicians' Association                                  |
| Hội Khoa học lịch sử Việt Nam                        | Viet Nam Association of Historical Sciences                      |
| Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam                       | Viet Nam Association of Photographic Artists                     |
| Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam                       | Viet Nam Folklore Arts Association                               |
| Hội Điện ảnh Việt Nam                                | Viet Nam Cinema Association                                      |
| Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam                             | Viet Nam Dance Artists' Association                              |
| Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam | Viet Nam Association of Literature and Arts of Ethnic Minorities |

**22. Chức danh các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương**

| <b>Tiếng Việt</b> | <b>Tiếng Anh</b> |
|-------------------|------------------|
| Chủ tịch          | President        |
| Phó Chủ tịch      | Vice President   |

**23. Tên thủ đô, thành phố, tỉnh, xã, phường và các đơn vị trực thuộc**

|                                           |                                            |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Thủ đô Hà Nội                             | Ha Noi                                     |
| Thành phố<br>Ví dụ: Thành phố Hồ Chí Minh | City<br>Ho Chi Minh City                   |
| Thành phố trực thuộc Trung ương           | Centrally-Governed City                    |
| Tỉnh<br>Ví dụ: tỉnh Hưng Yên              | Province<br>Hung Yen Province              |
| Xã<br>Ví dụ: Xã Đông Anh                  | Commune<br>Dong Anh Commune                |
| Phường<br>Ví dụ: Phường Hoàn Kiếm         | Ward<br>Hoan Kiem Ward                     |
| Đặc khu<br>Ví dụ: Đặc khu Cô Tô           | Special Zone/ Region<br>Co To Special Zone |

**24. Tên các cơ quan cấp địa phương**

| <b>Tiếng Việt</b>                                                                                 | <b>Tiếng Anh</b>                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ban Chấp hành Đảng Bộ<br>Ví dụ:<br>Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Phòng (Thành ủy Hải phòng) | Executive Committee of the Party Committee<br><br>Executive Committee of the Hai Phong Municipal Party Committee |
| Ban Thường vụ<br>Ví dụ:<br>Ban Thường vụ Thành ủy Hải phòng                                       | Standing Committee<br><br>Standing Committee of the Hai Phong Municipal Party Committee                          |
| Thường trực<br>Ví dụ:                                                                             | Standing Board                                                                                                   |

|                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thường trực Thành ủy Hải Phòng                                                                                                                                                                                                                   | The Standing Board of the Hai Phong Municipal Party Committee                                                                                                                                             |
| Ủy ban nhân dân (các cấp từ thành phố trực thuộc Trung ương, tỉnh đến xã, phường)<br>Ví dụ:<br>- Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh<br>- Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên<br>- Ủy ban nhân dân xã Đông Anh<br>- Ủy ban nhân dân phường Hoàn Kiếm | People's Committee<br><br>- People's Committee of Ho Chi Minh City<br>- People's Committee of Hung Yen Province<br><br>- People's Committee of Dong Anh Commune<br>- People's Committee of Hoan Kiem Ward |
| Hội đồng Nhân dân<br>Ví dụ: Hội đồng Nhân dân thành phố Hải Phòng                                                                                                                                                                                | People's Council<br>Hai Phong Municipal People's Council                                                                                                                                                  |
| Thường trực Hội đồng Nhân dân                                                                                                                                                                                                                    | Standing Board of the People's Council                                                                                                                                                                    |
| Thanh tra Tỉnh<br>Ví dụ:<br>- Thanh tra tỉnh Quảng Ninh                                                                                                                                                                                          | Inspectorate of (x) Province<br><br>Inspectorate of Quang Ninh Province                                                                                                                                   |
| Văn phòng                                                                                                                                                                                                                                        | Office                                                                                                                                                                                                    |
| Sở<br>Ví dụ:<br>Sở Ngoại vụ Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                              | Department<br><br>Da Nang External Relations Department                                                                                                                                                   |
| Ban                                                                                                                                                                                                                                              | Board                                                                                                                                                                                                     |
| Phòng (trực thuộc UBND)                                                                                                                                                                                                                          | Section                                                                                                                                                                                                   |

**25. Chức danh lãnh đạo, cán bộ, công chức chính quyền địa phương các cấp**

| <b>Tiếng Việt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Tiếng Anh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bí thư<br>Ví dụ:<br>- Bí thư Tỉnh ủy Hưng Yên<br>- Bí thư Đảng ủy xã Đông Anh                                                                                                                                                                                                                                          | Secretary<br><br>Secretary of Party Committee of Hung Yen Province<br>Secretary of Party Committee of Dong Anh Commune                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Phó Bí thư Thường trực                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Standing Deputy Secretary                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Phó Bí thư                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Deputy Secretary                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Ủy viên Ban Thường vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Member of the Standing Committee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Chủ tịch Ủy ban nhân dân<br>Ví dụ:<br>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội<br>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh<br>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên<br>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế<br>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đông Anh<br>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hoàn Kiếm | Chairman/ Chairwoman of the People's Committee<br><br>Chairman/ Chairwoman of People's Committee of Ha Noi City<br>Chairman/ Chairwoman of People's Committee of Ho Chi Minh City<br>Chairman/ Chairwoman of People's Committee of Hung Yen Province<br>Chairman/ Chairwoman of People's Committee of Hue City<br>Chairman/ Chairwoman of People's Committee of Dong Anh Commune<br>Chairman/ Chairwoman of People's Committee of Hoan Kiem Ward |
| Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân                                                                                                                                                                                                                                                                               | Standing/ Permanent Vice<br>Chairman/Chairwoman of the People's Committee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

|                                |                                                     |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân   | Vice Chairman/ Chairwoman of the People's Committee |
| Ủy viên Ủy ban nhân dân        | Member of the People's Committee                    |
| Chủ tịch Hội đồng Nhân dân     | Chairman/ Chairwoman of the People's Council        |
| Phó Chủ tịch Hội đồng Nhân dân | Vice Chairman/ Chairwoman of the People's Council   |
| Giám đốc Sở                    | Director of Department                              |
| Phó Giám đốc Sở                | Deputy Director of Department                       |
| Chánh Văn phòng                | Chief of Office                                     |
| Phó Chánh Văn phòng            | Deputy Chief of Office                              |
| Chánh Thanh tra                | Chief Inspector                                     |
| Phó Chánh Thanh tra            | Deputy Chief Inspector                              |
| Trưởng phòng                   | Head of Division                                    |
| Phó Trưởng phòng               | Deputy Head of Division                             |
| Chuyên viên cao cấp            | Senior Officer                                      |
| Chuyên viên chính              | Principal Officer                                   |
| Chuyên viên                    | Desk Officer                                        |

## 26. Thẩm quyền kèm chức danh chính

| Tiếng Việt       | Tiếng Anh       |
|------------------|-----------------|
| Quyền            | Acting          |
| Ví dụ:           |                 |
| Quyền Cục trưởng | Acting Director |

|                                                                               |                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Quyền Phó Cục trưởng                                                          | Acting Deputy Director                                                                            |
| Thường trực<br>Ví dụ:<br>Phó Trưởng ban Thường trực<br>Thứ trưởng Thường trực | Standing/ Permanent<br><br>Permanent/ Standing Deputy Head<br>Permanent/ Standing Deputy Minister |
| Phụ trách<br>Ví dụ:<br>Phó Cục/Vụ trưởng phụ trách                            | In-charge<br><br>Deputy Director in-charge of (x)                                                 |
| Chuyên trách<br>Ví dụ:<br>Phó Chủ tịch chuyên trách                           | In charge of (X)<br><br>Ví dụ:<br>Vice Chairman/ Chairwoman in charge of (x)                      |

\* Ghi chú:

- Danh từ “Viet Nam” tiếng Anh chuyển sang tính từ là “Vietnamese”
- “Người Việt Nam” dịch sang tiếng Anh là “Vietnamese”
- Sở hữu cách của danh từ “Viet Nam” là “Viet Nam’s”

